

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.024.037.977.453	677.207.400.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	409.976.242.543	296.725.904.903
111	1. Tiền		189.976.242.543	86.585.904.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		220.000.000.000	210.140.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	8.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		492.885.907.681	329.251.299.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	404.982.038.045	321.079.191.256
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.270.658.507	7.825.491.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	224.567.294.283	159.314.165.455
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(142.934.083.154)	(158.967.548.762)
140	IV. Hàng tồn kho	9	70.790.622.274	9.761.966
141	1. Hàng tồn kho		70.790.622.274	9.761.966
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.385.204.955	42.420.434.134
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	86.207.205	25.461.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.218.859.276	32.307.286.049
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.080.138.474	10.087.686.165
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.396.238.204.786	8.189.080.927.692
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.100.000.000	1.100.000.000
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	1.100.000.000
220	II. Tài sản cố định		795.848.280.901	803.299.688.264
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.864.852.413	47.724.759.775
222	- Nguyên giá		142.574.313.476	149.620.835.433
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.709.461.063)	(101.896.075.658)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	754.983.428.488	755.574.928.489
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.055.222.404)	(6.463.722.403)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	18.354.323.541	19.564.917.248
231	- Nguyên giá		47.612.472.523	47.612.472.523
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.258.148.982)	(28.047.555.275)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	27.074.902.955	27.074.902.955
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	1.049.580.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.445.053.363.406	7.228.858.686.426
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.156.809.889.106	3.150.009.889.106
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.369.902.628.403	4.369.902.628.403
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		385.750.549.590	385.750.549.590
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(467.409.703.693)	(676.804.380.673)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		108.807.333.983	109.182.732.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	108.807.333.983	109.182.732.799
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.420.276.182.239	8.866.288.328.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.329.774.709.572	2.199.442.009.190
310	I. Nợ ngắn hạn		1.772.182.917.146	1.641.400.527.530
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	222.620.124.426	2.101.586.783
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	200.950.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	320.333.905	4.800.000
314	4. Phải trả người lao động		13.482.047.282	9.078.980.572
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.241.087.643	1.916.957.971
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	537.408.091	670.121.213
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	465.931.844.349	468.866.194.233
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.040.562.816.211	1.129.105.728.519
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.286.304.973	29.494.807.973
330	II. Nợ dài hạn		557.591.792.426	558.041.481.660
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	-	519.688.234
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	550.581.296.426	550.470.512.426
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	7.010.496.000	7.051.281.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.090.501.472.667	6.666.846.319.117
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	7.090.501.472.667	6.666.846.319.117
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.501.472.667	(113.153.680.883)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(113.153.680.883)	(407.483.807.717)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		423.655.153.550	294.330.126.834
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.420.276.182.239	8.866.288.328.307



Trương Thị Tuyết
Người lập
Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2018



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	854.578.332.792	211.471.479.339	1.643.912.116.655	951.405.687.502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	854.578.332.792	211.471.479.339	1.643.912.116.655	951.405.687.502
11	4. Giá vốn hàng bán	851.147.065.847	209.475.325.024	1.633.673.736.763	942.054.133.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.431.266.945	1.996.154.315	10.238.379.892	9.351.553.835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.674.962.090	3.345.311.257	292.557.492.914	558.063.451.213
22	7. Chi phí tài chính	24.782.499.276	(72.593.144.778)	(181.690.255.651)	189.981.899.029
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	10.200.291.247	6.205.114.938	25.790.586.125	28.488.670.054
25	8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.252.655.885	60.987.354.225	54.125.718.739	112.324.036.549
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(26.928.926.126)	16.947.256.125	430.360.409.718	265.109.069.470
31	11. Thu nhập khác	-	112.810.000	215.458.125	1.869.706.311
32	12. Chi phí khác	4.798.845.245	-	6.920.714.293	146.692.693
40	13. Lợi nhuận khác	(4.798.845.245)	112.810.000	(6.705.256.168)	1.723.013.618
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(31.727.771.371)	17.060.066.125	423.655.153.550	266.832.083.088
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

Mã
số

CHỈ TIÊU

60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý III

Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
VND	VND	VND	VND

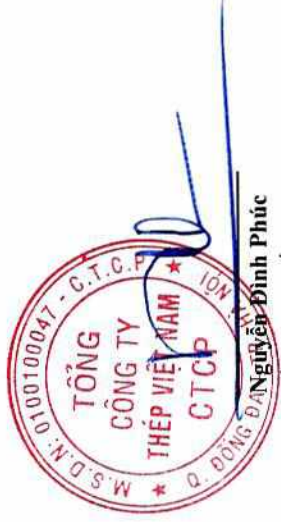
Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

(31.727.771.371)	17.060.066.125	423.655.153.550	266.832.083.088
------------------	----------------	-----------------	-----------------

Trương Thị Tuyết
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2018

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		423.655.153.550	266.832.083.088
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.615.479.112	7.072.899.095
03	- Các khoản dự phòng		(225.428.142.588)	203.690.840.927
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	322.317.167
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(284.927.150.225)	(544.567.906.982)
06	- Chi phí lãi vay		25.790.586.125	28.488.670.054
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(59.294.074.026)	(38.161.096.651)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(143.701.961.370)	333.598.862.529
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(70.780.860.308)	(41.436.047)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		221.241.729.417	(36.158.013.468)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		314.653.531	2.151.836.450
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.907.414.852)	(28.759.135.752)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	14.082.636.012
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.208.503.000)	(1.953.320.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(80.336.430.608)	244.760.332.210
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.046.521.958	(4.498.337.518)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	283.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		8.800.000.000	(2.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.800.000.000)	(300.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		273.123.943.598	643.304.942.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		282.170.465.556	340.090.241.565
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.504.998.510.516	934.166.563.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.593.582.207.824)	(1.575.444.450.125)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.583.697.308)	(641.277.887.006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		113.250.337.640	(56.427.313.231)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		296.725.904.903	439.247.897.734
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	36.228.968
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>409.976.242.543</u>	<u>382.856.813.471</u>

Trương Thị Tuyết
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2018

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Văn phòng Trụ sở chính

Địa chỉ
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính
Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam

Khách sạn Phương Nam

Bà Rịa - Vũng Tàu

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: việc lập căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: việc lập căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 . Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 . Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

2.13 . Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 14).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.16 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	139.513.311	380.233.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.836.729.232	86.205.671.378
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	220.000.000.000	210.140.000.000
	409.976.242.543	296.725.904.903

Tại 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 220.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	3.156.809.889.106	(111.559.970.037)	3.150.009.889.106	(117.105.701.685)
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	-	85.013.746.834	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	(75.118.579.701)	800.000.000.000	(80.929.957.552)
- Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam ⁽¹⁾	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(1.929.397.428)	5.000.000.000	(1.663.751.225)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.369.902.628.403	(322.272.891.700)	4.369.902.628.403	(526.856.691.019)
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ ⁽²⁾	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(20.873.676.771)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	(11.572.112.283)	27.223.407.862	(13.102.571.090)
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)				
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(526.094.243)	8.339.080.424	(1.329.131.454)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(52.601.952.118)	62.494.827.000	(54.850.613.405)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	(2.764.324.029)	6.211.770.000	(1.598.671.807)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung ⁽³⁾	943.444.077.561	(179.132.969.859)	943.444.077.561	(383.609.633.597)
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	(52.523.197.573)	84.317.000.000	(49.771.022.630)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
Đầu tư vào đơn vị khác	385.750.549.590	(33.576.841.956)	385.750.549.590	(32.841.987.969)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	-	-	-	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(5.076.841.956)	5.550.808.010	(4.341.987.969)
	7.912.463.067.099	(467.409.703.693)	7.905.663.067.099	(676.804.380.673)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Làng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(1) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, Công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuế đất nên đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2018 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới tới vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligungs SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giám khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

(2) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

(3) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung - Công ty liên kết của Tổng Công ty, chưa hạch toán các khoản truy thu thuế xuất khẩu có thể phát sinh theo các Phiếu báo tin và thông báo của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai do Công ty này đang làm việc với Cục Hải quan về nghĩa vụ thuế phát sinh.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	74,33%	74,33%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL ⁽¹⁾	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2018 (tiếp theo):

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn ⁽²⁾	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phôi thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ⁽³⁾	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Ngày 19 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-VNS về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp của Tổng Công ty. Theo đó, Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, tên gọi là Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - Vnsteel, vốn điều lệ là 6,8 tỷ VND, tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty trong công ty này là 100%.

(2) Trong quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ VND lên 110 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,05%.

(3) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 4127/BCT-CN của Bộ Công Thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Vì vậy, tại Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	259.809.533.287	267.031.440.904
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	47.671.997.964
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	68.503.987.860	
- Công ty Liên doanh sản xuất thép Vinasteel	68.846.544.250	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.821.972.648	6.375.752.388
	<u>404.982.038.045</u>	<u>321.079.191.256</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính xây dựng Việt Tin	-	-	1.133.400.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.800.357.344	(935.349.000)	2.221.790.500	(935.349.000)
	<u>6.270.658.507</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>7.825.491.663</u>	<u>(5.405.650.163)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.353.972.118	-	9.553.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	723.287.671	-	686.500.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	253.859.601	-
Tạm ứng	480.380.000	-	182.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	68.771.567.401	-	33.373.593	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ Tấm lá Thống Nhất ⁽¹⁾	85.380.489.966	(85.380.489.966)	86.380.489.966	(73.973.250.619)
- Phải thu Tấm Lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả ⁽¹⁾	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
Phải thu Luyện kim Việt Trung về lãi chậm trả	22.261.870.111	(16.491.639.963)	20.876.448.633	(12.223.246.499)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	706.894.684	(706.894.684)	741.894.684	(741.894.684)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè ⁽²⁾	4.735.499.838	(2.367.749.919)	14.735.499.838	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	112.293.525	(112.293.525)	930.293.525	(736.302.525)
Phải thu khác	1.095.468.506	(253.134.642)	538.182.152	(253.134.642)
	224.567.294.283	(131.774.017.088)	159.314.165.455	(114.389.643.358)

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-

(1) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2018, Công ty Cổ phần Tâm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 85.380.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa hai Công ty.

(2) Năm 2013, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phát hành 14.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty với giá 4.000 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, ngày 22 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã có Công văn số 707/VNS-HDQT gửi Bộ Công thương phê duyệt về xử lý tồn tại của đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ này và đã được Bộ Công thương đồng ý. Chủ trương này đã được Bộ Công thương gửi Công văn xin ý kiến UBCK Nhà nước. Ngày 20 tháng 9 năm 2016, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 590/QĐ-SGDHN chấp thuận hủy kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ này. Do đó, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phải trả lãi cho Tổng Công ty tương ứng với số tiền mua số cổ phiếu riêng lẻ trong thời gian Tổng Công ty đầu tư vào cổ phiếu này với mức lãi suất là 7%/năm. Số tiền gốc đầu tư đã trả cho Tổng Công ty từ tháng 7 năm 2016.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.754.415.902	-	53.476.413.866	14.304.158.626
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung			47.671.997.964	14.301.599.389
- Các khoản khác	552.582.178	-	602.582.178	2.559.237
Phải thu khác	139.911.997.155	610.751.512	150.391.575.677	36.001.932.318
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	109.289.754.355	-	110.289.754.355	12.407.239.347
- Công ty Cổ phần Thép Thép Nhà Bè	4.735.499.838	-	14.735.499.838	14.735.499.838
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.261.870.111	610.751.512	20.876.448.633	8.653.202.134
- Các khoản khác	1.072.322.851	-	1.937.322.851	205.990.999
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	151.072.063.220	610.751.512	209.273.639.706	50.306.090.944

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	70.790.622.274	-	9.761.966	-
	70.790.622.274	-	9.761.966	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng 120 Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>	<u>26.025.322.273</u>

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ ⁽²⁾	1.049.580.682	1.049.580.682
	<u>1.049.580.682</u>	<u>1.049.580.682</u>

(1) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2018 dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(2) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính riêng

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.748.198.906	9.765.960.039	20.608.674.788	13.088.872.928	409.128.772	149.620.835.433
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	64.100.000	373.630.364	-	-	437.730.364
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(6.410.918.639)	-	(998.900.000)	(74.433.682)	-	(7.484.252.321)
Số dư cuối kỳ	99.337.280.267	9.830.060.039	19.983.405.152	13.014.439.246	409.128.772	142.574.313.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.028.099.890	8.487.158.081	16.638.561.379	11.333.127.537	409.128.772	101.896.075.659
- Khấu hao trong kỳ	2.701.221.932	336.427.278	931.594.860	544.508.504	-	4.513.752.574
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(3.627.033.488)	-	(998.900.000)	(74.433.682)	-	(4.700.367.170)
Số dư cuối kỳ	64.102.288.334	8.823.585.359	16.571.256.239	11.803.202.359	409.128.772	101.709.461.063
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.720.099.016	1.278.801.958	3.970.113.409	1.755.745.391	-	47.724.759.774
Tại ngày cuối kỳ	35.234.991.933	1.006.474.680	3.412.148.913	1.211.236.887	-	40.864.852.413

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.497.443.946	3.966.278.457	6.463.722.403
- Khấu hao trong kỳ	-	591.500.001	591.500.001
Số dư cuối kỳ	2.497.443.946	4.557.778.458	7.055.222.404
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	754.749.595.157	825.333.332	755.574.928.489
Tại ngày cuối kỳ	754.749.595.157	233.833.331	754.983.428.488

(*) Nguyên giá phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh ⁽¹⁾	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) ⁽²⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		153.391.510.000	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 30/09/2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu có diện tích 3.679,1m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 30/09/2018, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
-----	-----------------	----------------------------------	---------

1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội ⁽³⁾	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm cho 03 lô số 1, 2 và 3
2	Số 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội ⁽³⁾	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM ⁽³⁾	153.176.562.000	
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM ⁽⁴⁾	75.901.457.401	
5	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
6	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội ⁽⁵⁾	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội

603.855.529.103

(3) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/10 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(5) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	47.612.472.523	-	-	47.612.472.523
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.612.472.523	-	-	47.612.472.523
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.047.555.275	-	-	28.047.555.275
- Khấu hao trong kỳ	1.210.593.707	-	-	1.210.593.707
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.258.148.982	-	-	29.258.148.982
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19.564.917.248	-	-	19.564.917.248
Tại ngày cuối kỳ	18.354.323.541	-	-	18.354.323.541

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.139.084.482 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.139.084.482 VND).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.207.205	25.461.920
	86.207.205	25.461.920
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	3.585.967.677	4.482.459.579
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾	17.309.754.079	17.611.073.828
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	1.518.600.644	
Chi phí trả trước dài hạn khác	924.916.583	1.621.104.392
	108.807.333.983	109.182.732.799

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Cụ thể:

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên Báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30/09/2018 đã bàn giao cho Công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- ChungHung Steel Corporation	-	-		
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
- Carfip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	220.533.011.985	220.533.011.985	-	-
Phải trả các đối tượng khác	246.048.413	246.048.413	260.522.755	260.522.755
	222.620.124.426	222.620.124.426	2.101.586.783	2.101.586.783

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Chế biến xuất khẩu gỗ Khai Hoàn	100.506.956	100.506.956
- Công ty TNHH MTV Máy thiết bị dầu khí Sài Gòn	27.049.278	27.049.278
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển bất động sản Phú Mỹ	5.267.951	5.267.951
- Các đối tượng khác	68.126.081	28.526.081
	200.950.266	161.350.266

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.843.582	-	197.566.616.522	197.538.133.595	-	16.639.345
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	4.800.000	2.541.934.260	2.546.734.260	35.974.472	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	22.670.530	-	7.122.945.260	6.796.580.170	-	303.694.560
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	4.000.000	30.966.421	30.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	10.087.686.165	4.800.000	207.235.496.042	206.912.414.446	10.080.138.474	320.333.905

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.883.139.418	999.968.145
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
- Chi phí phải trả khác	204.597.999	763.639.600
	2.241.087.643	1.916.957.971
	-	-

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản, mặt bằng	537.408.091	670.121.213
	537.408.091	670.121.213
	-	-
b) Dài hạn		
- Phí xuất khẩu lao động	-	519.688.234
	-	519.688.234
	-	-

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	179.890.478	106.896.527
- Bảo hiểm xã hội	105.113.800	295.500.988
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.592.868.142	68.409.824.789
+ Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽²⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
+ Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
+ Quỹ xã hội từ thiện	2.451.046.610	713.745.571
+ Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	4.040.559.557
+ Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
+ Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	-
+ Các khoản phải trả khác	1.888.920.017	8.894.928.146
	-	-
	465.931.844.349	468.866.194.233
	-	-
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.581.050	1.080.797.050
- Phải trả ngân sách nhà nước ⁽³⁾	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.581.296.426	550.470.512.426
	-	-

(1) Phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.129.105.728.519	1.129.105.728.519	1.504.880.354.516	1.593.423.266.824	1.040.562.816.211	1.040.562.816.211
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	161.244.798.527	161.244.798.527	189.665.041.115	192.632.832.457	158.277.007.185	158.277.007.185
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội ⁽²⁾	177.101.432.151	177.101.432.151	125.577.699.276	177.101.432.151	125.577.699.276	125.577.699.276
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ⁽³⁾	96.007.836.376	96.007.836.376	129.646.945.120	96.007.836.376	129.646.945.120	129.646.945.120
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ⁽⁴⁾	188.134.495.342	188.134.495.342	824.219.500.650	621.063.999.717	391.289.996.275	391.289.996.275
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch ⁽⁵⁾	-	-	140.484.089.649	-	140.484.089.649	140.484.089.649
- Ngân hàng OCB - PGD Tràng An	-	-	95.287.078.706	-	95.287.078.706	95.287.078.706
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽⁶⁾	506.617.166.123	506.617.166.123	-	506.617.166.123	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	7.051.281.000	7.051.281.000	118.156.000	158.941.000	7.010.496.000	7.010.496.000
	7.051.281.000	7.051.281.000	118.156.000	158.941.000	7.010.496.000	7.010.496.000
	1.129.105.728.519	1.129.105.728.519	1.504.880.354.516	1.593.423.266.824	1.040.562.816.211	1.040.562.816.211

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTĐHM/NHCT124-VNS ngày 28/08/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình với hạn mức tín dụng tại các thời điểm là khác nhau, cụ thể là 200 tỷ (từ ngày ký hợp đồng tín dụng này đến ngày 31/12/2017), là 150 tỷ (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/07/2018), Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 158.277.007.185 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/7/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nội với hạn mức tín dụng tại các thời điểm là khác nhau, cụ thể là 200 tỷ (từ ngày ký hợp đồng tín dụng này đến ngày 31/12/2017), là 150 tỷ (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/07/2018). Thời hạn của hạn mức tín dụng là kể từ 19/07/2017 đến 10/07/2018. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh đối với dư nợ gốc bị quá hạn cụ thể mức lãi suất quá hạn sẽ bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Thời hạn vay của từng khoản vay thuộc hạn mức tín dụng được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 125.577.699.276 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/PVB-UPPER.SME ngày 10/07/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 129.646.945.120 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/93278/HĐTĐ ngày 30/10/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30/09/2018. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 391.289.996.275 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2209/VPB-VNSTEEL/HĐTĐ ngày 22/09/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018 là 140.484.089.649 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 006/2018/HĐTĐHM ngày 09/03/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Phương Đông- chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng sắt, thép, gang, quặng, than. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/9/2018 là: 4.077.324,72 USD.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	(407.483.807.717)	6.372.516.192.283
Lãi trong kỳ trước	-	-	294.330.126.834	294.330.126.834
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	-	(113.153.680.883)	6.666.846.319.117
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	-	(113.153.680.883)	6.666.846.319.117
Lãi trong kỳ nay	-	-	423.655.153.550	423.655.153.550
Số dư cuối kỳ nay	6.780.000.000.000	-	310.501.472.667	7.090.501.472.667

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
- Các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại thời điểm 30/09/2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	245.888,18	251.715,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	-	862.952.600
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	-	750.305.073
	<u>-</u>	<u>1.613.257.673</u>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.630.025.306.117	938.320.784.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.886.810.538	13.084.903.424
	<u>1.643.912.116.655</u>	<u>951.405.687.502</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.627.878.957.232	934.963.066.476
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.794.779.531	7.091.067.191
	<u>1.633.673.736.763</u>	<u>942.054.133.667</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.514.275.665	29.014.604.568
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.477.589.288	13.489.208.899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.412.874.560	515.244.148.632
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	152.753.401	315.067.725
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	421.389
	292.557.492.914	558.063.451.213

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.790.586.125	28.488.670.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.259.806.921	2.876.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	322.738.556
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(209.394.676.980)	160.979.120.293
Chi phí tài chính khác	654.028.283	188.493.300
	(181.690.255.651)	189.981.899.029

28 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	309.153.782
Tiền đền bù tài sản	-	818.526.984
Tiền thuê đất, thuê đất được hoàn trả	-	620.571.000
Thu nhập khác	215.458.125	121.454.545
	215.458.125	1.869.706.311

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tài trợ xây dựng trường học,...	6.833.464.000	146.692.693
Chi phí khác	87.250.293	-
	6.920.714.293	146.692.693

30 . CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

- Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22 tháng 01 năm 2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo đó, trong trường hợp khi đến hạn trả nợ, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên không có khả năng thanh toán nợ theo cam kết ghi trong hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để xác lập biện pháp bảo đảm. Theo đó, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên sẽ thế chấp tài sản là quyền khai thác, quản lý, sử dụng, hưởng lợi tức, hoa lợi phát sinh liên quan đến Mô quặng sắt Tiến Bộ thuộc huyện Đông Hồ, tỉnh Thái Nguyên và Mô than Phần Mễ (Quyền khai thác khu vực khai thác lộ thiên mỏ Âm Hồn) thuộc xóm Cẩm, xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho Tổng Công ty để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, hoàn trả cho Tổng Công ty khi Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên.

31 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam. Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC ngày 27 tháng 10 năm 2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, các lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

32 . SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được soát xét.



Trương Thị Tuyết
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2018





Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc